| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 142/2026/QĐ-UBND | *Đắk Lắk, ngày 09 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1054/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư có liên quan đến việc thực hiện các biện pháp lâm sinh quy định tại Điều 1 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT.

**Điều 3. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất**

1. Danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với loài cây chưa được quy định trong các danh mục ban hành kèm theo Quyết định này, việc xác định và áp dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục khi cần thiết và theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư có liên quan căn cứ danh mục ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện các biện pháp lâm sinh theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH, CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2026/QĐ-UBND)*

## I. LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH

| TT | Loài cây | |
|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| 1 | Bạch đàn camal | *Eucalyptus camaldulensis* Dehnh. |
| 2 | Bạch đàn lai | *Eucalyptus hybrid* |
| 3 | Bạch đàn urô | *Eucalyptus urophylla* S.T.Blake |
| 4 | Cao su | *Hevea brasiliensis* (Willd. ex A.Juss.) Mull.Arg. |
| 5 | Gáo trắng | *Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser |
| 6 | Keo lá tràm | *Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth. |
| 7 | Keo lai | *Acacia hybrid* |
| 8 | Keo lưỡi liềm | *Acacia crassicarpa* A.Cunn. ex Benth. |
| 9 | Keo tai tượng | *Acacia mangium* Willd. |
| 10 | Sấu tía | *Sandoricum indicum* Cav. |
| 11 | Xoan ta | *Melia azedarach* L. |

## II. LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM

| TT | Loài cây | |
|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| 1 | Bần chua | *Sonneratia caseolaris* (L.) Engl. |
| 2 | Bằng lăng nước | *Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers. |
| 3 | Bằng lăng ổi | *Lagerstroemia calyculata* Kurz |
| 4 | Bình linh | *Vitex pubescens* Vahl |
| 5 | Bồ kết | *Gleditsia australis* Hemsl. |
| 6 | Bời lời đỏ | *Machilus odoratissima* Nees |
| 7 | Cà te (Gõ đỏ) | *Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib |

| TT | Loài cây | |
|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| 8 | Cẩm lai | *Dalbergia oliveri* Gamble ex Prain |
| 9 | Căm xe (Cẩm xe) | *Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub. |
| 10 | Chai lá cong | *Shorea falcata* J.E.Vidal |
| 11 | Dầu rái | *Dipterocarpus alatus* Roxb. |
| 12 | Dó bầu | *Aquilaria crassna* Pierre ex Lee |
| 13 | Dừa nước | *Nypa fruticans* Wurmb |
| 14 | Đước đôi | *Rhizophora apiculata* Blume |
| 15 | Gáo vàng | *Adina sessilifolia* Hook |
| 16 | Giáng hương ấn | *Pterocarpus indicus* Willd. |
| 17 | Giáng hương trái to | *Pterocarpus macrocarpus* Kurz |
| 18 | Giổi ăn hạt | *Michelia tonkinensis* A.Chev. |
| 19 | Giổi xanh | *Michelia mediocris* Dandy |
| 20 | Gụ mật (Gõ mật) | *Sindora siamensis* Teysm. ex Miq. |
| 21 | Huỷnh | *Tarrietia javanica* Blume |
| 22 | Ké (Khé) | *Nephelium* sp. |
| 23 | Kơ nia (Cầy) | *Irvingia malayana* Oliv. Ex Benn. |
| 24 | Lát hoa | *Chukrasia tabularis* A. Juss. |
| 25 | Lim xanh | *Erythrophleum fordii* Oliv. |
| 26 | Long não | *Cinnamomum camphora* (L.) J.Presl |
| 27 | Mắc ca | *Macadamia integrifolia* Maid. et Betche |
| 28 | Mắm (Mấm) | *Avicennia* sp. |
| 29 | Muồng cánh dán | *Cassia* sp. |
| 30 | Muồng đen | *Senna siamea* (Lam.) H.S. lrwin&Barneby |
| 31 | Phi lao (Dương) | *Casuarina equisetifolia* L. |

| TT | Loài cây | |
|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| 32 | Quế | *Cinnamomum cassia* Presl |
| 33 | Sao đen | *Hopea odorata* Roxb. |
| 34 | Sao xanh | *Homalium caryophyllaceum* Benth. |
| 35 | Sưa | *Dalbergia tonkinensis* Prain |
| 36 | Tầm vông | *Thyrsostachys siamensis* (Kurz ex Munro) Gamble |
| 37 | Tếch | *Tectona grandis* L.f. |
| 38 | Thông ba lá | *Pinus kesiya* Royle ex Gordon |
| 39 | Thông caribê | *Pinus caribaea* Morelet |
| 40 | Trắc | *Dalbergia cochinchinensis* Pierre |
| 41 | Trâm rừng (Trâm vối, Trâm mốc) | *Syzygium cumini* (L.) Skeels |
| 42 | Tre Đài Loan | *Dendrocalamus latiflorus* Munro |
| 43 | Tre khổng lồ | *Dendrocalamus giganteus* Munro |
| 44 | Tre Mạnh tông | *Dendrocalamus asper* (Schult. f.) Backer ex Heyne |
| 45 | Trôm | *Sterculia foetida* L. |
| 46 | Ươi | *Scaphium macropodum* (Miq) Beumée ex K. Heyne |
| 47 | Vẹt | *Bruguiera* sp. |
| 48 | Xà cừ | *Khaya senegalensis* (Desv.) A.Juss. |
| 49 | Xoan chịu hạn | *Azadirachta indica* A.Juss. |
| 50 | Xoay | *Dialium cochinchinense* Pierre |

**Phụ lục II**
**DANH MỤC CÂY MỤC ĐÍCH, CÂY PHI MỤC ĐÍCH ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 142/2026/QĐ-UBND)*

## I. CÂY MỤC ĐÍCH

| TT | Loài cây | | Mục đích | |
|---|---|---|---|---|
| | Tên Việt Nam | Tên khoa học | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| 1 | Bạch đàn camal | *Eucalyptus camaldulensis* Dehnh. | | X |
| 2 | Bạch đàn lai | *Eucalyptus hybrid* | | X |
| 3 | Bạch đàn urô | *Eucalyptus urophylla* S.T.Blake | | X |
| 4 | Bạch tùng (Thông nàng) | *Dacrycarpus imbricatus* | X | X |
| 5 | Bách xanh | *Calocedrus macrolepis* | X | X |
| 6 | Bần chua | *Sonneratia caseolaris* (L.) Engl. | X | X |
| 7 | Bằng lăng nước | *Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers. | X | X |
| 8 | Bằng lăng ổi | *Lagerstroemia calyculata* Kurz | X | X |
| 9 | Bình linh | *Vitex pubescens* Vahl | X | X |
| 10 | Bồ kết | *Gleditsia australis* Hemsl. | X | X |
| 11 | Bời lời | *Litsea lancilimba* Merr | X | X |
| 12 | Bời lời đỏ | *Machilus odoratissima* Nees | X | X |
| 13 | Bời lời vàng | *Litsea Vang* H. Lec | X | X |
| 14 | Cà chít | *Shorea obtusa* Wall | X | X |
| 15 | Cà te (Gõ đỏ) | *Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib | X | X |
| 16 | Cám | *Parinarium aunamensis* Hance | X | X |
| 17 | Cẩm lai | *Dalbergia oliveri* Gamble ex Prain | X | X |
| 18 | Cẩm liên | *Shorea siamensis* Miq | X | X |

| TT | Loài cây | | Mục đích | |
|---|---|---|---|---|
| | Tên Việt Nam | Tên khoa học | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| 19 | Căm xe (Cẩm xe) | *Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub. | X | X |
| 20 | Cao su | *Hevea brasiliensis* (Willd. ex A.Juss.) Mull.Arg. | | X |
| 21 | Chai lá cong | *Shorea falcata* J.E.Vidal | X | X |
| 22 | Chiêu liêu | *Terminalia chebula* Retz | X | X |
| 23 | Chiêu liêu đen | *Terminalia alata* Heyne ex Roxb | X | X |
| 24 | Chiêu liêu nước | *Terminalia calamansanai* (Bl.) Rolfe | X | X |
| 25 | Chiêu liêu ổi | *Terminalia corticosa* Pierre ex Lanessan | X | X |
| 26 | Chò chỉ | *Parashorea chinensis* Wang | X | X |
| 27 | Chò lông | *Dipterocarpus pilosus* Roxb | X | X |
| 28 | Chò xanh | *Terminalia myriocarpa* Henrila | X | X |
| 29 | Chò xót | *Schima crenata* Korth | X | X |
| 30 | Cóc rừng | *Spondias pinnata* (L.) F. Kurz | X | |
| 31 | Cồng tía (Còng tía, Cồn) | *Calophyllum saigonense* Pierre | X | X |
| 32 | Đàn hương | *Santalum album* | X | X |
| 33 | Dầu đồng | *Dipterocarpus tuberculatus* Roxb | X | X |
| 34 | Dầu lông | *Dipterocarpus intricatus* Dyer | X | X |
| 35 | Dầu rái | *Dipterocarpus alatus* Roxb. | X | X |
| 36 | Dầu trà beng | *Dipterocarpus obtusifolius* Teijsm | X | X |
| 37 | Dẻ gai Ấn Độ | *Castanopsis indica* (Roxb.) A. DC | X | X |
| 38 | Dó bầu | *Aquilaria crassna* Pierre ex Lee | X | X |
| 39 | Dừa nước | *Nypa fruticans* Wurmb | X | X |

| TT | Loài cây | | Mục đích | |
|---|---|---|---|---|
| | Tên Việt Nam | Tên khoa học | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| 40 | Đước đôi | *Rhizophora apiculata* Blume | X | X |
| 41 | Gáo trắng | *Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser | X | X |
| 42 | Gáo vàng | *Adina sessilifolia* Hook | X | X |
| 43 | Giáng hương ấn | *Pterocarpus indicus* Willd. | X | X |
| 44 | Giáng hương trái to | *Pterocarpus macrocarpus* Kurz | X | X |
| 45 | Giẻ sồi | *Lithocarpus tubulosa* Camus | X | X |
| 46 | Giẻ xanh | *Lithocarpus pseudosundaicus* (Hickel & A. Camus) A. Camus | X | X |
| 47 | Giổi ăn hạt | *Michelia tonkinensis* A.Chev. | X | X |
| 48 | Giổi xanh | *Michelia mediocris* Dandy | X | X |
| 49 | Gụ mật (Gõ mật) | *Sindora siamensis* Teysm. ex Miq. | X | X |
| 50 | Hông | *Paulownia fortunei* | | X |
| 51 | Huỷnh | *Tarrietia javanica* Blume | X | X |
| 52 | Ké (Khé) | *Nephelium* sp. | X | X |
| 53 | Keo lá tràm | *Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth. | X | X |
| 54 | Keo lai | *Acacia hybrid* | X | X |
| 55 | Keo lưỡi liềm | *Acacia crassicarpa* A.Cunn. ex Benth. | X | X |
| 56 | Keo tai tượng | *Acacia mangium* Willd. | X | X |
| 57 | Kơ nia (Cầy) | *Irvingia malayana* Oliv. Ex Benn. | X | X |
| 58 | Lát hoa | *Chukrasia tabularis* A. Juss. | X | X |
| 59 | Lim xanh | *Erythrophleum fordii* Oliv | X | X |
| 60 | Lim xẹt | *Peltophorum dasyrrhachis var. tonkinense* | X | X |

| TT | Loài cây | | Mục đích | |
|---|---|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng sản xuất** |
| 61 | Lõi thọ | *Gmelina arborea* Roxb | | X |
| 62 | Long não | *Cinnamomum camphora* (L.) J.Presl | X | X |
| 63 | Mắc ca | *Macadamia integrifolia* Maid. et Betche | X | X |
| 64 | Mắm (Mấm) | *Avicennia* sp. | X | X |
| 65 | Mò cua (Hoa sữa) | *Alstonia scholaris* (L.) R. Br | X | |
| 66 | Móng bò | *Bauhinia malabrica* Roxb | X | X |
| 67 | Muồng cánh dán | *Cassia* sp. | X | X |
| 68 | Muồng đen | *Senna siamea* (Lam.) H.S. lrwin&Barneby | X | X |
| 69 | Nhàu nhuộm | *Morinda tomentosa* Heyn | X | X |
| 70 | Phi lao (Dương) | *Casuarina equisetifolia* L. | X | X |
| 71 | Pơ mu | *Fokienia hodginsii* A.Henry et Thomas | X | X |
| 72 | Quế | *Cinnamomum cassia* Presl | X | X |
| 73 | Sao đen | *Hopea odorata* Roxb. | X | X |
| 74 | Sao xanh | *Homalium caryophyllaceum* Benth. | X | X |
| 75 | Sấu tía | *Sandoricum indicum* Cav. | X | X |
| 76 | Sến bo bo (Vên vên) | *Shorea hypochra* Hance | X | X |
| 77 | Sến đỏ | *Shorea harmandi* Pierre | X | X |
| 78 | Sổ bà (Sổ ấn) | *Dillenia indica* L. | X | X |
| 79 | Sơn huyết | *Melanorrhoea laccifera* Pierre | X | X |
| 80 | Sưa | *Dalbergia tonkinensis* Prain | X | X |
| 81 | Tầm vông | *Thyrsostachys siamensis* (Kurz ex Munro) Gamble | X | X |

| TT | Loài cây | | Mục đích | |
|---|---|---|---|---|
| | Tên Việt Nam | Tên khoa học | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| 82 | Tếch | *Tectona grandis* L.f. | X | X |
| 83 | Thành ngạnh | *Cratoxylon polyanthum* Korth | X | |
| 84 | Thầu tấu lông | *Aporosa villosa* (Lind.) H. Baill | X | X |
| 85 | Thông ba lá | *Pinus kesiya* Royle ex Gordon | X | X |
| 86 | Thông caribê | *Pinus caribaea* Morelet | X | X |
| 87 | Trắc | *Dalbergia cochinchinensis* Pierre | X | X |
| 88 | Trám đen | *Canarium nigrum* Engler | X | X |
| 89 | Trâm rừng (Trâm vối, Trâm mốc) | *Syzygium cumini* (L.) Skeels | X | X |
| 90 | Trám trắng | *Canarium album* (Lour.) Raeusch. ex DC. | X | X |
| 91 | Tre Đài Loan | *Dendrocalamus latiflorus* Munro | X | X |
| 92 | Tre khổng lồ | *Dendrocalamus giganteus* Munro | X | X |
| 93 | Tre Mạnh tông | *Dendrocalamus asper* (Schult. f.) Backer ex Heyne | X | X |
| 94 | Trôm | *Sterculia foetida* L. | X | X |
| 95 | Ươi | *Scaphium macropodum* (Miq) Beumée ex K.Heyne | X | X |
| 96 | Vẹt | *Bruguiera* sp. | X | X |
| 97 | Xà cừ | *Khaya senegalensis* (Desv.) A.Juss. | X | X |
| 98 | Xoan chịu hạn | *Azadirachta indica* A.Juss. | X | X |
| 99 | Xoan ta | *Melia azedarach* L. | X | X |
| 100 | Xoay | *Dialium cochinchinense* Pierre | X | X |

**II. CÂY PHI MỤC ĐÍCH**

| TT | Loài cây | |
|---|---|---|
| | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| 1 | Ba bét lông | *Mallotus barbatus* Mull.Arg. |
| 2 | Duối | *Streblus asper* Lour. |
| 3 | Hu đay | *Trema orientalis* (L.) Blume |
| 4 | Me rừng | *Phyllanthus emblica* L. |
| 5 | Ngái | *Ficus hispida* L.f. |
| 6 | Sổ nhám | *Dillenia scabrella* (D.Don) Roxb. ex Wall. |
| 7 | Thừng mực lông | *Wrightia pubescens* R.Br. |
| 8 | Vả | *Ficus auriculata* Lour. |
| 9 | Ba soi | *Macaranga denticulata* (Blume) Mull.Arg. |
| 10 | Dung giấy (Dung lá trà) | *Symplocos laurina* (Retz.) Wall. ex G.Don |